

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ

Số 654 đường Nguyễn An Ninh, phường 8, thành phố Vũng Tàu,

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 19 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số 654 đường Nguyễn An Ninh, phường 8, thành phố Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Đỗ Văn Cường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Đức | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2010) |
| Ông Đỗ Đắc Thọ | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2010) |
| Ông Hoàng Ngọc Tuyên | Ủy viên |
| Ông Tô Xuân Mai | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2010) |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2010) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hữu Đức | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2010) |
| Ông Đỗ Đắc Thọ | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2010) |
| Ông Hoàng Ngọc Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tô Xuân Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Đức
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 351.351.269.103 | 454.878.032.393 |
| I. Tiền | 110 | 5 | 32.623.352.706 | 58.824.640.141 |
| 1. Tiền | 111 | | 32.623.352.706 | 58.824.640.141 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 177.318.808.134 | 209.753.609.343 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 23.102.175.703 | 33.916.242.338 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 8.539.319.484 | 17.479.422.876 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 7 | 140.401.903.949 | 148.216.069.584 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | | 6.039.618.774 | 10.906.084.321 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (764.209.776) | (764.209.776) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 118.691.505.959 | 179.824.921.774 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 118.691.505.959 | 179.824.921.774 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.717.602.304 | 1.474.861.135 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 500.000.000 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 44.667.402 | - |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 2.172.934.902 | 1.474.861.135 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220 + 260) | 200 | | 34.540.712.142 | 24.138.936.811 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 27.494.623.134 | 21.085.885.305 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 27.494.623.134 | 21.085.885.305 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48.134.251.256 | 46.335.507.862 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.639.628.122) | (25.249.622.557) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.046.089.008 | 3.053.051.506 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 6.407.516.859 | 1.841.745.643 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 588.572.149 | 1.161.305.863 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 385.891.981.245 | 479.016.969.204 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 173.660.345.377 | 407.065.614.157 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 152.995.780.023 | 349.470.010.591 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 12 | 7.595.754.279 | 66.139.049.288 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 55.467.950.202 | 86.244.719.313 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 40.079.958.771 | 118.163.170.154 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 2.752.473.247 | 10.314.538.383 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.241.494.902 | 7.880.361.510 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 14 | 36.809.857.818 | 27.593.303.158 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 15 | 7.051.213.924 | 33.007.541.905 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | (2.923.120) | 127.326.880 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.664.565.354 | 57.595.603.566 |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 375.258.114 | 406.160.986 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 16 | 20.289.307.240 | 57.189.442.580 |
| B. NGUỒN VỐN (400 = 410) | 400 | | 212.231.635.868 | 71.951.355.047 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 212.231.635.868 | 71.951.355.047 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 200.000.000.000 | 69.010.575.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12.231.635.868 | 2.940.780.047 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 385.891.981.245 | 479.016.969.204 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------|------------|------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 281.71 | 288.31 |



Nguyễn Hữu Đức
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2010

Mai Đình Bảo
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ hoạt động từ |
|---|-------|-------------|--------------------------------|
| | | | ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 302.787.246.326 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 302.787.246.326 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 19 | 281.984.979.825 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 20.802.266.501 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 1.780.246.750 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 2.275.107.963 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.260.303.600 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7.925.010.832 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 12.382.394.456 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 210.761.532 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 153.873.635 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 56.887.897 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 12.439.282.353 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 22 | 2.575.692.818 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 22 | 572.733.714 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 9.290.855.821 |
| 18. Lãi trên cổ phiếu | 70 | 23 | 550 |



Nguyễn Hữu Đức
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2010

Mai Đình Bảo
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 |
|---|-----------|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>12.439.282.353</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.294.784.250 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.780.246.750) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.260.303.600 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | <i>16.214.123.453</i> |
| - Giảm các khoản phải thu | 09 | 33.863.469.449 |
| - Giảm hàng tồn kho | 10 | 61.133.415.815 |
| - Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (141.667.802.945) |
| - Giảm chi phí trả trước | 12 | 120.988.784 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (2.260.303.600) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.134.792.821) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>(35.730.901.865)</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.799.459.818) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (15.000.000.000) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 972.702.592 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>(19.826.757.226)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông | 31 | 87.899.666.665 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 7.595.754.279 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (66.139.049.288) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>29.356.371.656</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | <i>50</i> | <i>(26.201.287.435)</i> |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 58.824.640.141 |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 32.623.352.706 |



Nguyễn Hữu Đức
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2010

Mai Đình Bảo
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26/11/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200 tỷ đồng.

Các cổ đông của Công ty bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam;
- Các cổ đông cá nhân.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2010 là 721 người (tại 31/12/2009 là 721).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công các công trình đường ống, bồn bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp; Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển, và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC không làm ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế của Công ty so với khi áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, theo đánh giá của Công ty, tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 7 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 7 |

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang công ty cổ phần với số tiền là 5.186.760.000 VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày 01/01/2010. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế thương mại trong thời gian 10 năm là phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo giá trị sản lượng hoàn thành. Chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng và giá trị dở dang cuối kỳ theo dự toán. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Để đảm bảo tính thận trọng khi giá trị sản lượng hoàn thành có thể bị chủ đầu tư cắt giảm, đồng thời công trình chưa được quyết toán giá trị với chủ đầu tư, doanh thu được ghi nhận bằng 80% đến 85% giá trị sản lượng hoàn thành. Sau khi quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt, doanh thu được ghi nhận theo giá trị sản lượng quyết toán thực tế hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

| | <u>30/06/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt tại quỹ | 62.517.728 | 3.034.943.857 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.560.834.978 | 55.789.696.284 |
| | <u>32.623.352.706</u> | <u>58.824.640.141</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với mục đích sinh lời, thời hạn 12 tháng, lợi tức ủy thác trong kỳ thay đổi từ 9,5%/năm đến 10,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình kho chứa LPG & trạm xuất xe bồn DQ HĐ | 40.838.407.122 | - |
| Công trình mở rộng Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè | 29.168.732.391 | 26.931.870.438 |
| Công trình thi công các khối Kết cấu thép Block 8,12,16,18 thuộc Dự án đóng mới Giàn khoan tự nâng | 22.454.545.455 | - |
| Công trình kho và trạm triết nạp LPG Dung Quất | 8.400.000.000 | - |
| Công trình thi công 03 ha bãi khu vực III | 7.954.085.063 | - |
| Công trình đóng mới Giàn khoan tự nâng 60m | 7.239.287.698 | 13.577.469.516 |
| Công trình kho xăng dầu Cù Lao Tào | 6.634.379.094 | 82.699.163.654 |
| Công trình sửa chữa Topside RC Đồi Mồi | 2.770.218.932 | 2.770.218.932 |
| Công trình cầu cảng xuất nhập xăng dầu Cù Lao Tào | 2.385.604.441 | 2.385.604.441 |
| Công trình nhà máy lọc dầu Dung Quất - Technip | 1.856.454.030 | 4.059.175.791 |
| Công trình nhà D13 Viettubes | 1.379.538.455 | 1.379.538.455 |
| Công trình sửa chữa giàn MSP 5 | 979.677.622 | 979.677.622 |
| Công trình hệ thống phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 | 958.813.560 | 13.013.359.374 |
| Công trình đường dây trung thế 22KV & Trạm biến áp | 233.413.984 | 233.413.984 |
| Công trình sửa chữa giàn RP 2 | 186.577.377 | 186.577.377 |
| Công trình sửa chữa giàn MPS 6 | 1.566.629.652 | - |
| Công trình sửa chữa giàn MPS 7 | 1.050.389.579 | - |
| Công trình sửa chữa giàn MPS 9 | 3.136.074.950 | - |
| Công trình xây dựng hệ thống cấp nước trung tâm huyện | 1.209.074.544 | - |
| | 140.401.903.949 | 148.216.069.584 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.025.617.765 | 892.771.259 |
| Công cụ, dụng cụ | 596.213.344 | 766.675.044 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 117.069.674.850 | 178.165.475.471 |
| | 118.691.505.959 | 179.824.921.774 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 118.691.505.959 | 179.824.921.774 |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 1.841.217.642 | 1.267.671.875 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 265.168.000 | 140.640.000 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 66.549.260 | 66.549.260 |
| | 2.172.934.902 | 1.474.861.135 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 6.558.264.458 | 30.248.998.542 | 5.099.518.717 | 4.428.726.145 | 46.335.507.862 |
| Tăng trong kỳ | - | 5.380.755.840 | - | 1.095.231.818 | 6.475.987.658 |
| - Mua sắm mới | - | 4.980.928.000 | - | 1.095.231.818 | 6.076.159.818 |
| - Định giá lại khi cổ phần hóa | - | 399.827.840 | - | - | 399.827.840 |
| Giảm trong kỳ | 4.677.244.264 | - | - | - | 4.677.244.264 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 4.677.244.264 | - | - | - | 4.677.244.264 |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>1.881.020.194</u> | <u>35.629.754.382</u> | <u>5.099.518.717</u> | <u>5.523.957.963</u> | <u>48.134.251.256</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 4.683.631.553 | 14.956.734.668 | 1.913.770.439 | 3.695.485.897 | 25.249.622.557 |
| Tăng trong kỳ | 128.870.166 | 2.514.372.228 | 349.999.812 | 301.542.044 | 3.294.784.250 |
| - Trích vào chi phí | 128.870.166 | 2.514.372.228 | 349.999.812 | 301.542.044 | 3.294.784.250 |
| Giảm trong kỳ | 3.594.180.979 | 3.175.163.127 | 338.175.418 | 797.259.161 | 7.904.778.685 |
| - Định giá lại khi cổ phần hóa | 280.801.966 | 3.175.163.127 | 338.175.418 | 797.259.161 | 4.591.399.672 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 3.313.379.013 | - | - | - | 3.313.379.013 |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>1.218.320.740</u> | <u>14.295.943.769</u> | <u>1.925.594.833</u> | <u>3.199.768.780</u> | <u>20.639.628.122</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>662.699.454</u> | <u>21.333.810.613</u> | <u>3.173.923.884</u> | <u>2.324.189.183</u> | <u>27.494.623.134</u> |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>1.874.632.905</u> | <u>15.292.263.874</u> | <u>3.185.748.278</u> | <u>733.240.248</u> | <u>21.085.885.305</u> |

Tại thời điểm 30/06/2010, giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.218.150.099 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND |
|------------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.841.745.643 | 3.008.233.952 |
| Tăng trong kỳ (i) | 5.846.400.616 | 659.046.300 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (1.280.629.400) | (890.931.932) |
| Số dư cuối kỳ | <u>6.407.516.859</u> | <u>2.776.348.320</u> |

(i) Tăng trong kỳ chủ yếu là tăng vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam vào Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí từ các khoản đánh giá lại giá trị tài sản và lợi thế kinh doanh với giá trị 5.186.760.000 VND theo biên bản định giá của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ngày 04/02/2010 và Quyết định số 141/QĐ-XLKD ngày 03/02/2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc xác định giá trị của Công ty TNHH MTV Xây lắp Đường ống bồn bể Dầu khí tại ngày 30/11/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i) | 5.738.183.247 | 26.560.132.444 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii) | 1.857.571.032 | 39.578.916.844 |
| | 7.595.754.279 | 66.139.049.288 |

(i) Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/TDHM-NH/TXV09 ngày 4 tháng 2 năm 2009 và Hợp đồng bảo lãnh hạn mức số 03/BL-HM/TXV09 ngày 4 tháng 2 năm 2009 với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu. Căn cứ vào các hợp đồng này, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 129/QĐ-XLKD ngày 13 tháng 3 năm 2009 cho phép Công ty TNHH MTV Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí (nay là Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí) sử dụng con dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty để làm thủ tục sử dụng hạn mức vay vốn ngắn hạn 30.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 VND.

(ii) Công ty TNHH MTV Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí (nay là Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí) đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0256/HĐTD2-VIB622/09 ngày 21 tháng 09 năm 2009 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức cho vay 40 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức hiện tại của Hợp đồng số 0178/HĐTD2-VIB622/09 ngày 16 tháng 7 năm 2009) và lãi suất tại thời điểm giải ngân, để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, thanh toán tiền lương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.119.342.341 | 7.862.486.473 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.633.130.906 | 2.192.230.909 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 259.821.001 |
| | 2.752.473.247 | 10.314.538.383 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình kho chứa và trạm triết nạp LPG Dung Quất | 12.682.575.507 | - |
| Công trình kho chứa LPG và trạm xuất xe bồn Dung Quất | 8.450.471.303 | - |
| Công trình gói thầu Xây lắp 12 Dự án Đầu tư Xây dựng | 7.332.329.721 | - |
| Căn cứ đóng mới sửa chữa giàn khoan dầu khí | 3.542.011.608 | - |
| Công trình thi công các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc dự án đóng mới giàn khoan tự nâng | 2.261.526.472 | - |
| Công trình đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước | 1.709.452.298 | 3.007.724.364 |
| Kinh phí nộp cấp trên | 831.490.909 | 992.662.791 |
| Hệ thống điện tạm phục vụ công trình Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 | - | 15.150.562.411 |
| Cầu cảng nhập xuất Cù Lao Tào | - | 8.087.963.445 |
| Chi phí vật tư, thiết bị công trình khí thấp áp giai đoạn 2 | - | 354.390.147 |
| Công trình kho xăng dầu Cù Lao Tào | - | - |
| | 36.809.857.818 | 27.593.303.158 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

| | 30/06/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 3.081.963.097 | 32.060.094.578 |
| Phải trả thường cho Công nhân viên do vượt tiến độ Công trình Đồi Mồi - VSP | 1.317.761.068 | - |
| Kinh phí công đoàn | 664.289.194 | 629.167.848 |
| Phải trả khác | 1.987.200.565 | 318.279.479 |
| | 7.051.213.924 | 33.007.541.905 |

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản Công ty đã phát hành hóa đơn cho Xí nghiệp Liên doanh Vietso Petro ("VSP") do VSP ứng trước 20% theo giá trị hợp đồng công trình kho chứa LPG Gò Dầu.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|-----------------------------|------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2010 | 69.010.575.000 | 2.940.780.047 | 71.951.355.047 |
| Tăng trong kỳ | 130.989.425.000 | 9.290.855.821 | 140.280.280.821 |
| Nhận vốn góp từ các cổ đông | 130.989.425.000 | - | 130.989.425.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 9.290.855.821 | 9.290.855.821 |
| Tại ngày 30/06/2010 | 200.000.000.000 | 12.231.635.868 | 212.231.635.868 |

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp tại ngày 30/06/2010 VND |
|---|---|-------------|--|
| | VND | % | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 102.000.000.000 | 51% | 102.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 98.000.000.000 | 49% | 98.000.000.000 |
| | 200.000.000.000 | 100% | 200.000.000.000 |

18. DOANH THU

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|-----------------------------|--|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 302.603.423.096 |
| Doanh thu hoạt động khác | 183.823.230 |
| | 302.787.246.326 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|---------------------------|--|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 281.824.208.283 |
| Giá vốn hoạt động khác | 160.771.542 |
| | 281.984.979.825 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|--------------|--|
| Lãi tiền gửi | 1.780.246.750 |
| | 1.780.246.750 |

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|-------------------------------|--|
| Lãi vay | 2.260.303.600 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 14.804.363 |
| | 2.275.107.963 |

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|---|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.439.282.353 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 154.423.774 |
| <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i> | <i>154.423.774</i> |
| Trừ: Hoàn nhập chi phí | 2.290.934.857 |
| <i>Các khoản chi phí trích trước năm 2009 chưa có hóa đơn, nhận được hóa đơn năm 2010</i> | <i>2.290.934.857</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 10.302.771.271 |
| Thuế suất thông thường | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.575.692.818 |
| Thuế suất hiện hành | 25% |
| Trừ: thuế thu nhập được giảm | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 572.733.714 |
| | 9.290.855.821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|--|--|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.290.855.821 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 16.888.097 |
| Lãi trên cổ phiếu | 550 |

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND |
|--|--|
| Mua hàng hóa dịch vụ | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 498.278.894 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển | 750.858.513 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechem JSC) | 101.529.634 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí Viện Dầu khí | 1.111.799.562 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí | - |
| Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt xô - VSP | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 6.870.277.014 |
| Thi công các Công trình xây lắp | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 2.580.460.196 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 109.729.622.607 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 59.332.502.603 |
| Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Xô | 23.272.308.563 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 6.338.181.818 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam | 33.928.080.093 |
| Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2 | 7.491.628.009 |
| Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch vụ khí | - |
| Thuê thi công xây lắp | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 11.905.587.238 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 14.505.726.112 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí | - |
| Cung cấp hàng hoá, dịch vụ | |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí biển - PVD | 81.813.635 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí | 57.875.976 |
| Ban Quản lý Dự án đóng mới Giàn khoan | 36.008.619 |
| Các chi phí dịch vụ khác | |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí | 32.000.000 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí | 84.005.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan như sau:

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 5.634.057.197 | 4.264.161.356 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 5.128.190.719 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam | - | 24.883.933.573 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung | - | 1.723.363.000 |
| Ban Quản lý khí điện đạM Cà Mau | 1.432.842.790 | 1.432.842.790 |
| Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 | 1.231.419.999 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty khí - PV Gas | 4.990.468.054 | 3.145.585.628 |
| Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Xô | 1.603.585.832 | 15.385.832 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 384.965.684 | 384.965.684 |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí biển - PVD | 89.994.999 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam | 4.198.171.505 | - |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 186.748.124 | 123.084.550 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 32.178.000 | - |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | 807.544.158 | - |
| Phải trả | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 3.081.963.097 | 35.258.557.929 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 10.139.500.833 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 1.236.779.723 | - |
| CT TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển - PTSC | 762.721.331 | 525.634.024 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 2.670.134.385 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | - | 3.421.876.710 |
| Viện Dầu khí | 560.747.934 | - |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 783.998.800 | 4.333.924.652 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | - | 50.078.600 |
| Người mua ứng trước | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | - | 75.745.656.673 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 858.713.620 | 18.318.426.823 |
| Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2 | - | 1.734.415.000 |
| Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Xô | 870.605.213 | 870.605.213 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty khí - PV Gas | 12.443.972.215 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 13.668.000.000 | 1.227.220 |
| Tổng Công ty CP Kinh Doanh khí hoá lỏng Miền Nam | 8.951.733.503 | 10.148.000.000 |
| Trả trước người bán | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung | - | 738.210.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Sài Gòn | - | 11.337.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | - | 21.860.602 |

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê trụ sở văn phòng làm việc tại 654 đường Nguyễn An Ninh, phường 8, thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với thời hạn thuê 36 tháng theo Hợp đồng kinh tế số 39/HĐKT/PVCPT-HD/2010 ngày 04/03/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán.